

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2021
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
1- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 - 43

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	193.429	170.807
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	490.200	560.297
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	4.921.759	5.738.996
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.921.759	5.338.996
2. Cho vay các TCTD khác		-	400.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.04	7.463	6.585
VI. Cho vay khách hàng	V.05	15.165.823	15.330.785
1. Cho vay khách hàng		15.282.564	15.447.550
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05.6	(116.741)	(116.765)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	433.105	522.403
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		688.775	752.229
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(255.670)	(229.826)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	719.489	711.227
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		133.917	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(26.931)	(26.931)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
X. Tài sản cố định		1.183.533	1.152.857
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	755.374	730.311
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.280.008	1.230.022
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(524.634)	(499.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	428.159	422.546
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		519.366	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(91.207)	(89.295)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.10	366.196	358.436
1. Các khoản phải thu	V.10.1	113.071	110.296
2. Các khoản lãi, phí phải thu		244.208	193.723
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.2	8.917	54.417
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		23.480.997	24.552.393

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	551.356	1.653.979
1. Tiền gửi của các TCTD khác		548.983	1.651.469
2. Vay các TCTD khác		2.373	2.510
III. Tiền gửi của khách hàng	V.12	18.790.167	18.837.164
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.04	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.13	415.572	440.268
1. Các khoản lãi, phí phải trả		306.406	342.454
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		109.166	97.814
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		19.757.095	20.931.411



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
VIII. Vốn và các quỹ	V.14	3.723.902	3.620.982
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		323.710	309.153
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		712	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		318.764	231.113
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.480.997	24.552.393

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.29	5.276.936	4.458.608
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		4.834.719	4.161.600
Cam kết mua ngoại tệ		259	-
Cam kết bán ngoại tệ		260	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		4.834.200	4.161.600
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		182.077	128.805
5. Bảo lãnh khác		260.140	168.203

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.15	392.609	392.566	768.501	784.692
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.16	228.254	233.806	460.992	473.873
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		164.355	158.760	307.509	310.819
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.362	13.090	29.603	26.795
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		6.141	4.901	11.664	10.399
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.17	9.221	8.189	17.939	16.396
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.18	10.980	9.535	17.802	16.986
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.19	-	-	-	(40)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		54.429	23.561	64.518	32.282
6. Chi phí hoạt động khác		1.540	269	1.951	666
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.21	52.889	23.292	62.567	31.616
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.20	-	200	-	200
VIII. Chi phí hoạt động	VI.22	128.079	109.288	246.294	242.696
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		109.366	90.688	159.523	133.281
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.307	12.713	31.354	6.117
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		74.059	77.975	128.169	127.164
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		21.797	20.902	25.961	25.393
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.23	21.797	20.902	25.961	25.393
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		52.262	57.073	102.208	101.771
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.14.2			332	330

LẬP BẢNG

[Signature]

Phạm Thị Mùa

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		718.016	715.370
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(497.040)	(420.272)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.939	16.396
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		17.802	16.946
05. Thu nhập khác		(1.874)	(412)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		63.891	32.012
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(218.200)	(216.056)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(24.137)	(35.454)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		76.397	108.530
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		400.000	380.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		81.036	39.188
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(878)	(2.285)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		164.986	405.700
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(5.534)	(72.771)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		17.170	(24.978)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.102.623)	(2.695.508)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(46.997)	312.658
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		9.528	(6.299)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(406.915)	(1.555.765)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(59.059)	(6.699)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		550	16
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, vốn dài hạn		-	200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(58.509)	(6.483)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(465.424)	(1.562.248)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.070.100	5.428.786
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		712	1.827
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	5.605.388	3.868.365

LẬP BẢNG

[Signature]

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Ông Vũ Quang Lâm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2021: 1.357 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.350 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007. Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/04/2018 thay thế sửa đổi và hủy bỏ: khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2021:

23.020 VND/USD	208,41 VND/JPY
18.555 VND/CAD	17.297 VND/AUD
27.383 VND/EUR	17.128 VND/SGD
31.866 VND/GBP	24.978 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư Công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	177.165	154.120
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16.264	16.687
Tổng cộng	193.429	170.807

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	490.200	560.297
<i>Bằng VND</i>	422.324	526.920
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	67.876	33.377
Tổng cộng	490.200	560.297

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2021	31/12/2020
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.921.759	4.295.296
<i>Bằng VND</i>	16.769	11.241
<i>Bằng ngoại hối</i>	4.904.990	4.284.055
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.043.700
<i>Bằng VND</i>	-	1.043.700
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
Cộng	4.921.759	5.338.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2021	31/12/2020
Cho vay ngắn hạn	-	400.000
<i>Bằng VND</i>	-	400.000
<i>Bằng ngoại hối</i>		
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	-	400.000
Tổng cộng	4.921.759	5.738.996
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:		
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	400.000
Cộng	-	400.000

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	4.841.663	7.463	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.841.663	7.463	-
Tại ngày đầu kỳ			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	3.243.385	6.585	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.243.385	6.585	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.841.663	7.463	-

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	15.070.461	15.152.879
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	203.653	286.076
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	450	595
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.000	8.000
Tổng cộng	15.282.564	15.447.550

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.920.586	15.100.040
Nợ cần chú ý	143.144	124.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.061	19.281
Nợ nghi ngờ	18.498	19.017
Nợ có khả năng mất vốn	183.275	184.767
Tổng cộng	15.282.564	15.447.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	10.721.446	10.931.458
Nợ trung hạn	1.628.179	1.742.064
Nợ dài hạn	2.932.939	2.774.028
Tổng cộng	15.282.564	15.447.550

5.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2021	31/12/2020
Công ty nhà nước	43.119	57.370
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	54.687	43.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.274.210	2.395.946
Công ty cổ phần	1.328.421	1.673.611
Doanh nghiệp tư nhân	31.014	41.624
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.803	84.162
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	49.101	51.308
Hộ kinh doanh, cá nhân	11.136.224	10.741.373
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	282.985	358.170
Tổng cộng	15.282.564	15.447.550

5.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2021	31/12/2020
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	958.268	989.028
Khai khoáng	11.684	11.588
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.025.098	1.018.012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	174.378	399.015
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.690	12.399
Xây dựng	1.152.148	1.278.538
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.162.708	1.191.026
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155.746	177.435
Vận tải kho bãi	262.817	296.171
Thông tin và truyền thông	20.556	22.589
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	90.725	63.287
Hoạt động kinh doanh bất động sản	486.943	554.989
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc		83.317
Giáo dục và đào tạo	239.600	234.165
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	147.731	114.425
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.630	51.190
Hoạt động dịch vụ khác	6.240.502	5.891.194
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3.146.340	3.059.182
Tổng cộng	15.282.564	15.447.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

5.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	107.123	9.642
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	3.443	1.743
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(5.210)
Số dư cuối kỳ	110.566	6.175
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	107.849	8.155
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(726)	44.573
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(43.086)
Số dư cuối năm	107.123	9.642
Chi tiết số dư dự phòng	30/06/2021	31/12/2020
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	116.741	116.765
+ <i>Dự phòng chung</i>	110.566	107.123
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	6.175	9.642
Dự phòng cam kết ngoại bảng	-	-
Cộng	116.741	116.765

6. Chứng khoán đầu tư
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	688.775	752.229
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(255.670)	(229.826)
Cộng	433.105	522.403
Tổng cộng	433.105	522.403

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/06/2021	31/12/2020
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	133.917	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.931)	(26.931)
Tổng cộng	719.489	711.227

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503	612.503	612.503	612.503	612.503
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	133.917	106.986		125.655	98.724	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bán Việt	80.037	80.037	2,25%	71.776	71.776	2,34%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quý BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(26.931)		-	(26.931)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(26.931)		-	(26.931)	
Tổng cộng	746.420	719.489		738.158	711.227	

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2021:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.039.395	70.872	55.388	48.386	15.981	1.230.022
- Mua trong kỳ	93	8.152	-	1.865	2.054	12.164
- Tăng khác	39.082	-	-	-	-	39.082
- Tăng do điều chuyển	-	238	-	-	71	309
- Tăng do điều chỉnh	56	22	-	-	124	202
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(92)	(680)	(922)
- Giảm do điều chuyển	-	(577)	-	-	(71)	(648)
- Giảm do điều chỉnh	(149)	(22)	-	-	(30)	(201)
Số dư cuối kỳ	1.078.477	78.568	55.355	50.159	17.449	1.280.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	335.607	67.735	50.888	34.545	10.936	499.711
- Khấu hao trong kỳ	21.252	951	772	2.345	858	26.178
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh	8	7	11	(92)	4	30
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(92)	(674)	(916)
- Giảm do điều chuyển	-	(339)	-	-	-	(339)
- Giảm do điều chỉnh	(11)	(7)	(11)	-	(1)	(30)
Số dư cuối kỳ	356.856	68.230	51.627	36.798	11.123	524.634
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	703.788	3.137	4.500	13.841	5.045	730.311
Số dư cuối kỳ	721.621	10.338	3.728	13.361	6.326	755.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.035.752	70.948	54.621	41.931	12.371	1.215.623
- Mua trong năm	40	130	767	6.522	4.193	11.652
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.603	-	-	-	-	3.603
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	35	(34)	1
Số dư cuối năm	1.039.395	70.872	55.388	48.386	15.981	1.230.022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	294.296	66.250	48.906	30.699	10.681	450.832
- Khấu hao trong năm	41.311	1.709	1.938	3.957	821	49.736
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Điều chỉnh khác	-	(18)	44	(9)	(17)	-
Số dư cuối năm	335.607	67.735	50.888	34.545	10.936	499.711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	741.456	4.698	5.715	11.232	1.690	764.791
Số dư cuối năm	703.788	3.137	4.500	13.841	5.045	730.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2021	31/12/2020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	131.269	133.694
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 đầu năm 2021:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
- Mua trong kỳ	-	1.142	1.142
- Tặng khác	6.671	-	6.671
- Thanh lý, nhượng bán	(288)	-	(288)
Số dư cuối kỳ	468.101	51.265	519.366
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.606	47.689	89.295
- Khấu hao trong kỳ	1.330	582	1.912
Số dư cuối kỳ	42.936	48.271	91.207
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	420.112	2.434	422.546
Số dư cuối kỳ	425.165	2.994	428.159

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2020:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
Số dư cuối năm	461.718	50.123	511.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.946	46.662	85.608
- Khấu hao trong năm	2.660	1.027	3.687
Số dư cuối năm	41.606	47.689	89.295
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	422.772	3.461	426.233
Số dư cuối năm	420.112	2.434	422.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/06/2021	31/12/2020
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.914	44.914
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	30/06/2021	31/12/2020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.990	7.681
2. Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	8.557	7.258
3. Các khoản phải thu	98.524	95.357
4. Tài sản có khác	8.917	54.417
Cộng	121.988	164.713

10.1 Các khoản phải thu

	30/06/2021	31/12/2020
- Các khoản phải thu nội bộ	41.050	28.176
Trong đó:		
Tạm ứng nghiệp vụ	17.275	5.009
Các khoản phải thu khác	5.637	5.028
- Các khoản phải thu bên ngoài	57.474	67.181
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)	4.664	4.664
Các khoản khác	52.810	62.517
Cộng	98.524	95.357

(*): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	67.592
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	(62.928)
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ Nhà nước thanh toán	4.664

10.2 Tài sản có khác

	30/06/2021	31/12/2020
- Chi phí chờ phân bổ	8.008	7.769
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	-	45.754
+ Bất động sản	-	45.754
- Tài sản khác	909	894
Cộng	8.917	54.417

11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

11.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2021	31/12/2020
a. Tiền gửi không kỳ hạn	78.983	104.829
- Bằng VND	78.738	103.982
- Bằng ngoại hối	245	847
b. Tiền gửi có kỳ hạn	470.000	1.546.640
- Bằng VND	470.000	460.000
- Bằng ngoại hối	-	1.086.640
Cộng	548.983	1.651.469

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11.2. Vay các TCTD khác

	30/06/2021	31/12/2020
- Bảng VND	741	870
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	741	870
- Bảng ngoại hối	1.632	1.640
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	1.632	1.640
Cộng	2.373	2.510
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	551.356	1.653.979

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.549.379	2.585.647
- Bảng VND	2.344.908	2.328.240
- Bảng vàng và ngoại tệ	204.471	257.407
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16.218.910	16.228.495
- Bảng VND	16.093.238	16.092.434
- Bảng vàng và ngoại tệ	125.672	136.061
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.293	4.055
Tiền gửi ký quỹ	17.585	18.967
Tổng cộng	18.790.167	18.837.164

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	1.691.512	2.580.047
Doanh nghiệp nhà nước	44.831	113.215
Công ty TNHH	1.027.640	1.220.198
Công ty cổ phần	407.606	986.033
Doanh nghiệp tư nhân	8.677	69.120
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	202.758	191.481
Tiền gửi của cá nhân	12.426.586	12.323.988
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.672.069	3.933.129
Tổng cộng	18.790.167	18.837.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	30/06/2021	31/12/2020
Các khoản phải trả nội bộ	14.605	32.280
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	4.653	10.525
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	999	13.364
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.953	8.391
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	8.270	7.708
Các khoản phải trả bên ngoài	94.561	65.534
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.634	23.810
- Chuyển tiền phải trả	30.315	2.039
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	517	1.206
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	34.686	35.070
Cộng	109.166	97.814

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCID

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

Số dư tại ngày 01/01/2020	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	3.080.000	716	-	53.000	8.784	225.676	192.703	3.560.879
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	97.046	97.046
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	7.231	-	14.462	(21.693)	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(35.567)	(35.567)
Trích quỹ thưởng của Người quản lý	-	-	-	-	-	-	(876)	(876)
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.080.000	716	-	0	0	0	(500)	(500)
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.080.000	716	0	60.231	8.784	240.138	231.113	3.620.982
Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	-	-	-	60.231	8.784	240.138	231.113	3.620.982
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	102.208	102.208
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	712	4.852	-	9.705	(14.557)	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.080.000	716	712	65.083	8.784	249.843	318.764	3.723.902

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

30/06/2021

30/06/2020

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

102.208

101.771

- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

308

308

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

332

330

14.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

14.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2021		31/12/2020	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

14.5. Cổ tức

30/06/2021

Năm 2020

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Chưa công bố

Không chia cổ tức

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

-

-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

-

-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14.6. Cổ phiếu

	30/06/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập lãi tiền gửi	1.010	10.707
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	760.291	759.991
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	-	8.740
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	8.740
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.188	2.768
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.012	2.486
Tổng cộng	768.501	784.692

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Trả lãi tiền gửi	445.118	463.132
Trả lãi tiền vay	21	1.610
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.853	9.131
Tổng cộng	460.992	473.873

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu phí dịch vụ	29.603	26.795
Thu dịch vụ thanh toán	12.400	10.596
Thu dịch vụ ngân quỹ	314	241
Thu khác về dịch vụ	16.889	15.958
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	11.664	10.399
Chi dịch vụ thanh toán	3.678	3.272
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	6.013	5.761
Chi về dịch vụ ngân quỹ	746	699
Chi khác về dịch vụ	1.227	667
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	17.939	16.396

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.865	17.043
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2.754	2.320
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	15.111	14.723
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	63	57
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	63	57
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.802	16.986

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	40
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(40)

20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	-	200
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	200
Tổng cộng	-	200

21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập từ hoạt động khác	64.518	32.282
Chi phí từ hoạt động khác	1.951	666
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	62.567	31.616

22. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.055	589
2. Chi phí cho nhân viên	144.196	147.107
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	104.164	109.890
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	23.610	23.345
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	11.199	8.223
<i>Chi trợ cấp</i>	5.223	5.649
3. Chi về tài sản	57.014	47.829
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	28.094	26.640

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	35.087	39.318
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	2.402	2.355
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	35	23
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.942	7.853
Tổng cộng	246.294	242.696

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

23.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	128.169	127.164
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	(200)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	-	(200)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	128.169	126.964
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.634	25.393
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	327	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.961	25.393

23.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	30/06/2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	193.429	210.384
Tiền gửi tại NHNN	490.200	652.564
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.921.759	3.005.417
Tổng cộng	5.605.388	3.868.365

25. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	30/06/2021	30/06/2020
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.357	1.352
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	104.164	109.890
2. Tiền thưởng	20.664	
3. Tổng thu nhập	124.828	109.890
4. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13	14
5. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	15	14

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	715	2.915	3.182	448
a. Thuế GTGT	715	2.693	2.960	448
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài		222	222	-
2. Thuế TNDN	23.810	26.642	24.818	25.634
a. Thuế TNDN	23.810	25.961	24.137	25.634
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài		681	681	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	491	2.821	3.142	170
Tổng cộng	25.016	32.378	31.142	26.252

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 30/06/2021	Giá trị đến 31/12/2020
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	29.590.647	28.058.357
Phương tiện vận tải	409.757	389.225
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	730.011	931.470
Vật tư, hàng hóa	345.912	323.276
Tài sản thế chấp khác	854.337	840.270
Tổng	31.930.664	30.542.598

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2021	31/12/2020
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	4.834.719	4.161.600
Cam kết mua ngoại tệ	259	-
Cam kết bán ngoại tệ	260	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	4.834.200	4.161.600
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	182.077	128.805
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	182.077	128.805
Các cam kết khác	260.140	168.203
Bảo lãnh thanh toán	125.054	68.138
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	41.895	34.915
Bảo lãnh dự thầu	7.243	8.937
Cam kết bảo lãnh khác	85.948	56.213
Tổng	5.276.936	4.458.608

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

30 Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

31. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

32. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2021
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	617.306
		Tiền gửi có kỳ hạn		6.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ tại ngân hàng	-	-
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	621	-
		Tiền thuê nhà	1.636	-
		Góp vốn	-	612.503

33. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

30/06/2021	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.282.564	18.790.167	442.736	4.841.663	688.775
Ngoài nước	-	-	-	-	-

35. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

35.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

35.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

35.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

35.2. Rủi ro thị trường

352.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	193.429	-	-	-	-	-	-	193.429
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	490.200	-	-	-	-	-	490.200
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.921.759	-	-	-	-	-	4.921.759
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	7.463	-	-	-	-	7.463
Cho vay khách hàng (*)	208.129	-	48.901	157.055	194.005	5.266.851	5.999.235	3.408.388	15.282.564
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	688.775	-	688.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	746.420	746.420
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.183.533	1.183.533
Tài sản Có khác (*)	-	366.196	-	-	-	-	-	-	366.196
Tổng Tài sản	208.129	559.625	5.460.860	164.518	194.005	5.266.851	6.688.010	5.338.341	23.880.339
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	78.983	470.000	-	-	741	1.632	551.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.278.601	905.387	3.538.495	54.328	9.013.356	-	18.790.167
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	415.572	-	-	-	-	-	415.572
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.773.156	1.375.387	3.538.495	54.328	9.014.097	1.632	19.757.095
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	208.129	559.625	(312.296)	(1.210.869)	(3.344.490)	5.212.523	(2.326.087)	5.336.709	4.123.244
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trong)	-	(5.276.936)	-	-	-	-	-	-	(5.276.936)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	208.129	(4.717.311)	(312.296)	(1.210.869)	(3.344.490)	5.212.523	(2.326.087)	5.336.709	(1.153.692)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.807	-	-	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi lại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.759.296	579.700	400.000	-	-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957	-	94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.560
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Cố khác (*)	-	358.436	-	-	-	-	-	-	358.436
Tổng Tài sản	216.957	529.243	5.421.050	673.498	775.551	5.318.308	6.795.039	5.196.269	24.925.915
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.491.637	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243	-	18.837.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	-	440.268
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.649.134	1.938.099	4.324.556	23.869	7.994.113	1.640	20.931.411
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	216.957	529.243	(1.228.084)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	216.957	529.243	(1.228.084)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	542	15.221	502	16.265
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	67.876	-	67.876
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.896	4.894.345	2.748	4.904.989
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	659.377	-	659.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	8.074	-	8.074
Tổng Tài sản	8.438	5.644.893	3.250	5.656.581
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.878	-	1.878
Tiền gửi của khách hàng	6.408	325.940	196	332.544
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4.834.200	-	4.834.200
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.030	482.875	3.054	487.959
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	8.438	5.644.893	3.250	5.656.581
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	465	15.824	399	16.688
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	33.377	-	33.377
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.098	4.273.689	3.266	4.284.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(3.236.800)	-	(3.236.800)
Cho vay khách hàng (*)	-	797.472	-	797.472
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	5.443	-	5.443
Tổng Tài sản	7.563	1.889.005	3.665	1.900.233
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.089.126	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	6.266	389.990	10	396.266
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	92	1.202	4	1.298
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	6.358	1.480.318	14	1.486.690
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.205	408.687	3.651	413.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.205	408.687	3.651	413.543

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tính hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 30/06/2021 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	193.429	-	-	-	-	193.429
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	490.200	-	-	-	-	490.200
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.921.759	-	-	-	-	4.921.759
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	7.463	-	-	-	7.463
Cho vay khách hàng (*)	185.440	22.689	764.467	1.596.340	8.287.913	1.879.112	2.546.603	15.282.564
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	688.775	-	688.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	746.420	-	746.420
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.183.533	-	1.183.533
Tài sản Có khác (*)	-	-	366.196	-	-	-	-	366.196
Tổng Tài sản	185.440	22.689	6.736.051	1.603.803	8.287.913	2.567.887	4.476.556	23.880.339
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	398.983	150.178	741	712	742	551.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.200.826	3.334.710	8.626.450	628.181	-	18.790.167
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	415.572	-	-	-	-	415.572
Tổng Nợ phải trả	-	-	7.015.381	3.484.888	8.627.191	628.893	742	19.757.095
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	185.440	22.689	(279.330)	(1.881.085)	(339.278)	1.938.994	4.475.814	4.123.244

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số: B05/CTD
Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.807	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.338.996	-	400.000	-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	662.391	2.666.953	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Có khác (*)	-	-	358.436	-	-	-	-	358.436
Tổng Tài sản	191.922	25.036	7.097.512	2.666.953	7.916.238	2.906.813	4.121.441	24.925.915
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.651.469	-	309	1.456	745	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.119.492	3.512.465	7.435.984	769.223	-	18.837.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy từ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	440.268
Tổng Nợ phải trả	-	-	9.211.229	3.512.465	7.436.293	770.679	745	20.931.411
Mức chênh lệch khoản ròng	191.922	25.036	(2.113.717)	(845.512)	479.945	2.136.134	4.120.696	3.994.504

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

